

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý III Năm 2018**

*Bạc Liêu, ngày 07 tháng 10 năm 2018*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>63.359.843.516</b>	<b>43.712.061.970</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>3.234.187.144</b>	<b>606.301.353</b>
1. Tiền	111		3.234.187.144	606.301.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.751.793.328</b>	<b>15.679.706.417</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>3a</b>	20.215.418.268	15.651.586.417
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		536.375.060	28.120.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>4a</b>	-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>5</b>	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>38.040.592.620</b>	<b>26.053.806.278</b>
1. Hàng tồn kho	141		38.040.592.620	26.053.806.278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.333.270.424</b>	<b>1.372.247.922</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>13a</b>	1.121.393.944	1.372.247.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		211.876.480	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>17b</b>	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	<b>14a</b>	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>69.767.522.824</b>	<b>78.062.354.881</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>3b</b>	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>4b</b>	3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.062.288.056</b>	<b>76.914.932.452</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	68.882.843.612	76.640.488.008
- Nguyên giá	222		115.962.095.746	115.765.690.430
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(47.079.252.134)	(39.125.202.422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	179.444.444	274.444.444
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(200.555.556)	(105.555.556)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8</b>	<b>110.422.510</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	<b>8a</b>	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>8b</b>	110.422.510	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>591.812.258</b>	<b>1.144.422.429</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	591.812.258	1.144.422.429
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b		
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>133.127.366.340</b>	<b>121.774.416.851</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>75.814.830.033</b>	<b>67.900.016.842</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>60.934.989.365</b>	<b>43.918.953.934</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	23.967.522.696	16.614.458.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	211.504.848	648.478.688
4. Phải trả người lao động	314		6.683.218.950	6.845.019.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	77.048.178	306.940.609
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	2.142.122.045	2.033.778.744
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	26.265.646.469	16.528.222.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.587.926.179	942.055.649
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.879.840.668</b>	<b>23.981.062.908</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	14.879.840.668	23.981.062.908
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	-	-
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>57.312.536.307</b>	<b>53.874.400.009</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>57.312.536.307</b>	<b>53.874.400.009</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.709.940.000	40.812.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.709.940.000	40.812.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.687.883.883	5.616.527.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.914.712.424	7.445.382.024
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.101.596	7.445.382.024
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4.866.610.828	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431	28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>133.127.366.340</b>	<b>121.774.416.851</b>

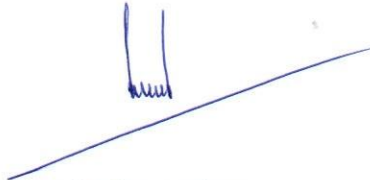
Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRỊNH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ CẢNH KHÁNH



LÊ QUỐC DŨNG

00  
CÔ  
CỔ  
BÌ  
KH  
VIỆ  
LIÊ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý III Năm 2018

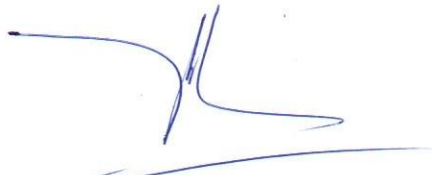
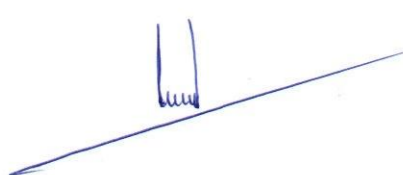
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	42.819.543.600	39.487.241.160	157.849.160.899	137.330.944.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	94.657.300
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán						94.657.300
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42.819.543.600	39.487.241.160	157.849.160.899	137.236.287.353
4. Giá vốn hàng bán	11	3	37.220.601.312	34.583.178.051	137.219.661.685	116.271.612.051
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.598.942.288	4.904.063.109	20.629.499.214	20.964.675.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	1.853.270	5.644.516	4.608.891	14.929.092
7. Chi phí tài chính	22	5	756.205.778	949.957.789	2.496.135.569	2.453.010.362
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		749.015.841	949.957.789	2.483.959.225	2.452.527.537
8. Chi phí bán hàng	25	8b	937.378.491	766.388.671	3.434.173.237	2.415.881.666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	2.958.545.522	2.891.390.296	9.110.407.682	7.411.308.802
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		948.665.767	301.970.869	5.593.391.617	8.699.403.564
11. Thu nhập khác	31	6				
12. Chi phí khác	32	7				
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		948.665.767	301.970.869	5.593.391.617	8.699.403.564
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		189.733.153	163.175.695	726.780.789	1.131.323.217
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		758.932.614	138.795.174	4.866.610.828	7.568.080.347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		166	34	1.065	1.854
15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRỊNH THANH TRÚC

LÊ CẢNH KHÁNH



LÊ QUỐC DŨNG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.593.391.617</b>	<b>8.699.403.564</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.049.049.712	6.983.918.276
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.176.344	(3.153.030)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.293.237)
- Chi phí lãi vay	06	2.483.959.225	2.452.527.537
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>16.138.576.898</b>	<b>18.121.403.110</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(4.811.980.391)	9.077.818.248
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(11.986.786.342)	(17.640.341.963)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	7.167.627.323	5.886.279.089
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	803.464.149	(1.542.883.431)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.513.007.675)	(2.435.365.937)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(845.309.028)	(1.279.767.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(782.604.000)	(1.791.939.983)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.169.980.934</b>	<b>8.395.201.889</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.178.296.772)	(12.203.377.459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.293.237
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.178.296.772)</b>	<b>(12.192.084.222)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	120.697.630.740	94.441.100.965
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(120.061.429.111)	(84.237.971.986)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.121.873.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>636.201.629</b>	<b>4.081.255.479</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>2.627.885.791</b>	<b>284.373.146</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>606.301.353</b>	<b>266.465.039</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>3.234.187.144</b>	<b>550.838.185</b>

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TRỊNH THANH TRÚC

LÊ CẢNH KHÁNH

LÊ QUỐC DŨNG





## **BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý III Năm 2018**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, bán buôn phân bón.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

#### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a. Chứng khoán kinh doanh;
  - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c. Các khoản cho vay;
  - d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
  - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
  - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
  - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.



- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền		Cuối Quý		Đầu năm	
- Tiền mặt		36.229.686		64.665.472	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.197.957.458		541.635.881	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng					
- Tiền đang chuyển					
<b>Cộng</b>		<b>3.234.187.144</b>		<b>606.301.353</b>	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					
3. Phải thu của khách hàng		Cuối Quý		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		19.242.215.982		14.372.160.367	
- Cty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên				162.085.000	
- Cty CP Muối Đông Hải Tĩnh Bạc Liêu				41.893.500	
- Cty TNHH SX TM Nguyệt Trang				47.300.000	
- Cty TNHH Dương Lộc Tiến				57.200.000	
- Cty TNHH MTV Tư Long Mễ kông		188.037.686		71.786.000	
- Cty CP TM & SX Bao Bì Ánh Sáng				346.026.550	
- Cty CP Hùng Vương Sông Đốc		136.991.800		553.135.000	
- Cty Lương thực Sông Hậu		648.172.800		-	
- Các khoản phải thu khách hàng khác				-	
<b>Cộng</b>		<b>20.215.418.268</b>		<b>15.651.586.417</b>	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)					
4. Phải thu khác		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;		-		-	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;		3.000.000		3.000.000	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
<b>Cộng</b>		<b>3.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000</b>	<b>-</b>
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối Quý		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					

M.S.C



d) Tài sản khác.						
6. <i>Nợ xấu</i>	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

7. <i>Hàng tồn kho:</i>	Cuối Quý		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
	- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;	13.744.246.372		10.161.953.667			
- Phế liệu thu hồi ;						
- Công cụ, dụng cụ;						
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.931.183.993		5.424.209.030			
- Thành phẩm;	17.365.162.255		10.467.643.581			
- Hàng hóa;						
- Hàng gửi bán;						
- Hàng hóa kho bảo thuế.						
<b>Cộng</b>		<b>38.040.592.620</b>	<b>-</b>	<b>26.053.806.278</b>	<b>-</b>	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;						
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.						

8. <i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm;				
- XDDB kho chứa thành phẩm phân Bón				
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>				
			Cuối Quý	Đầu năm
			110.422.510	-
			110.422.510	-

9. <i>Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:</i>						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	51.149.795.014	57.216.863.120	7.243.517.751	155.514.545	-	115.765.690.430
- Mua trong năm				196.405.316		196.405.316
- Đầu tư XDDB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	51.149.795.014	57.216.863.120	7.243.517.751	351.919.861	-	115.962.095.746
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	12.304.161.591	23.465.335.962	3.232.710.855	122.994.014		39.125.202.422
- Khấu hao trong năm	2.235.635.926	5.027.477.929	671.803.972	19.131.885		7.954.049.712
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	14.539.797.517	28.492.813.891	3.904.514.827	142.125.899	-	47.079.252.134
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	38.845.633.423	33.751.527.158	4.010.806.896	32.520.531	-	76.640.488.008
- Tại ngày cuối Quý	36.609.997.497	28.724.049.229	3.339.002.924	209.793.962	-	68.882.843.612

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay; 65.966.114.970  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 973.367.272  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;  
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;  
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. <i>Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:</i>						
	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm					105.555.556	105.555.556



- Khấu hao trong năm					95.000.000	95.000.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối Quý</b>					<b>200.555.556</b>	<b>200.555.556</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm					274.444.444	274.444.444
- Tại ngày cuối Quý					179.444.444	179.444.444

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;  
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;  
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

### 13. Chi phí trả trước

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	124.490.274	582.603.432
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+ Vật liệu, Phụ tùng TT	108.710.467	167.261.684
+ khác	888.193.203	622.382.806
<b>Cộng</b>	<b>1.121.393.944</b>	<b>1.372.247.922</b>
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	328.924.739	507.993.405
+ khác	262.887.519	636.429.024
<b>Cộng</b>	<b>591.812.258</b>	<b>1.144.422.429</b>

### 14. Tài sản khác

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	26.265.646.469	26.265.646.469	129.798.852.980	120.061.429.111	16.528.222.600	16.528.222.600
<b>Cộng</b>	<b>26.265.646.469</b>	<b>26.265.646.469</b>	<b>129.798.852.980</b>	<b>120.061.429.111</b>	<b>16.528.222.600</b>	<b>16.528.222.600</b>
b) Vay dài hạn	14.879.840.668	14.879.840.668	-	9.101.222.240	23.981.062.908	23.981.062.908
<b>Cộng</b>	<b>14.879.840.668</b>	<b>14.879.840.668</b>	<b>-</b>	<b>9.101.222.240</b>	<b>23.981.062.908</b>	<b>23.981.062.908</b>

### c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản t toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

### d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

### đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

### 16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	608.911.050	608.911.050	515.748.750	515.748.750
- Cty TNHH TM Vu Trân	-	-	441.045.000	441.045.000
- Cty TNHH TM và SX Đồng Lực	235.675.000	235.675.000	471.350.000	471.350.000
- Cty CP á Đông ADG	2.743.222.625	2.743.222.625	1.136.796.000	1.136.796.000
- Cty CP Dầu Khí Cà Voi Xanh	4.365.487.500	4.365.487.500	3.026.871.850	3.026.871.850
- Cty TNHH SX TM DV XD CQP SINH THÁI	-	-	843.375.456	843.375.456
- DNTN Nhơn Thành	-	-	279.195.840	279.195.840
- Cty TNHH SX TM Nhơn Thành	313.500.000	313.500.000	-	-
- Tai An LiFeng Chemical Equipments Co.,Ltd	460.948.225	460.948.225	448.618.131	448.618.131
- Cty CP Kết Cấu Kim Loại Và Lắp Máy Dầu Khí	-	-	440.468.222	440.468.222
- Cty TNHH Hợp Nhất Nông	-	-	347.921.150	347.921.150
- Cty TNHH TM SX XNK Vạn Phước Thành	133.213.300	133.213.300	435.110.500	435.110.500
- Cty CP XNK SX Phân Bón và Hóa Chất Vạn Tiến Phát	-	-	768.515.414	768.515.414
- Cty TNHH Phân Bón và Hóa Chất Vạn Tiến Phát	625.584.150	625.584.150	-	-
- Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.291.390.560	1.291.390.560	1.314.156.000	1.314.156.000
- Cty TNHH Hóa Nhựa Sài Gòn	4.269.424.500	4.269.424.500	4.059.002.475	4.059.002.475
- Cty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	386.507.000	386.507.000	188.540.000	188.540.000



-Cty CP Hóa Chất Nhựa Đà Nẵng	3.001.120.795	3.001.120.795		
-Cty TNHH Bao Bì Bến Thành	2.573.987.625	2.573.987.625		
-Cty TNHH SX TM Lộ Đức	751.544.173	751.544.173	59.961.550	59.961.550
-Cty CP Nhựa và Khoáng Sản An Phát - Yên Bái	411.015.000	411.015.000		
-Cty CP Dầu khí Mê Kông	355.200.000	355.200.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.440.791.193	1.440.791.193	1.837.781.827	1.837.781.827
<b>Cộng</b>	<b>23.967.522.696</b>	<b>23.967.522.696</b>	<b>16.614.458.165</b>	<b>16.614.458.165</b>
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>				

### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
I. Thuế		648.478.688	3.980.572.810	4.417.546.650	211.504.848
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		295.061.188	2.959.706.404	3.254.767.592	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		308.261.392	726.780.789	845.309.028	189.733.153
6. Thu trên vốn		-	-	-	-
7. Thuế TNCN		45.156.108	291.085.617	314.470.030	21.771.695
8. Thuế tài nguyên		-	-	-	-
9. Thuế nhà đất		-	-	-	-
10. Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
12. Các loại thuế khác		-	-	-	-
II- Các khoản phải nộp khác		-	109.685.800	109.685.800	-
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	109.685.800	109.685.800	-
3. Phí môi trường		-	-	-	-
4. Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
5. Các khoản khác		-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		648.478.688	4.090.258.610	4.527.232.450	211.504.848

b) Phải thu:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
2. Thuế TNCN		-	-	-	-
3. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		-	-	-	-

### 18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn		Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;			
- Các khoản trích trước khác;			
+Chi phí kiểm toán		-	100.000.000
+Phí thương hiệu tập đoàn		42.909.786	-
+Khác		34.138.392	206.940.609
<b>Cộng</b>		77.048.178	306.940.609
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
<b>Cộng</b>			

### 19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn		Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		280.217.760	267.489.960
- Bảo hiểm xã hội;		269.613.180	202.417.365
- Bảo hiểm y tế;		50.091.793	35.742.367
- Bảo hiểm thất nghiệp;		24.078.576	18.808.316
- Phải trả về cổ phần hóa;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (mượn hàng Humic của PVCFC)		1.518.120.736	1.509.320.736
<b>Cộng</b>		2.142.122.045	2.033.778.744
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		Cuối Quý	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>Cộng</b>			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		Cuối Quý	Đầu năm



**20. Doanh thu chưa thực hiện**

a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	Cuối Quý	Đầu năm
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
<b>Cộng</b>		

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

**23. Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	Cuối Quý	Đầu năm
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	Cuối Quý	Đầu năm
<b>Cộng</b>		

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
<b>Cộng</b>		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối Quý	Đầu năm
<b>Cộng</b>		

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

**Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm trước</b>	40.812.490.000					3.775.243.318	10.324.093.804	54.911.827.122
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							7.142.372.651	7.142.372.651
- Tăng khác						1.841.284.667		1.841.284.667
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							10.021.084.431	10.021.084.431
<b>Số dư đầu năm nay</b>	40.812.490.000					5.616.527.985	7.445.382.024	53.874.400.009
- Tăng vốn trong năm								-
- Lãi trong năm							4.866.610.828	4.866.610.828
- Tăng khác	4.897.450.000					1.071.355.898		5.968.805.898
- Giảm vốn trong năm								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							7.397.280.428	7.397.280.428
<b>Số dư Cuối Quý</b>	45.709.940.000					6.687.883.883	4.914.712.424	57.312.536.307

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 21/06/2018 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty CP Bao bì Dầu Khí Việt Nam chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 12% vốn điều lệ, Công ty đã thực hiện các thủ tục tăng vốn hoàn thành trong Q3-2018

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau - Vốn góp của DNTN Phương Ngọc - Vốn góp của các đối tượng khác	Cuối Quý	Đầu năm
	23.325.400.000	20.826.250.000
	3.360.000.000	3.000.000.000
	19.024.540.000	16.986.240.000
<b>Cộng</b>	<b>45.709.940.000</b>	<b>40.812.490.000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận - Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp đầu năm + Vốn góp tăng trong năm + Vốn góp giảm trong năm + Vốn góp cuối năm - Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Cuối Quý	Đầu năm
d) Cổ phiếu - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Cuối Quý	Đầu năm
	4.570.994	4.081.249



- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.994	4.081.249
+ Cổ phiếu phổ thông	4.570.994	4.081.249
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.994	4.081.249
+ Cổ phiếu phổ thông	4.570.994	4.081.249
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối Quý.	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	6.687.883.883	5.616.527.985
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		
Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)	Năm nay	Năm trước
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	Năm nay	Năm trước
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(...)	(...)
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuê ngoài;		
b) Tài sản nhận giữ hộ;		
c) Ngoại tệ các loại;		
d) Kim khí quý, đá quý;		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý;		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
<b>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>		
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;	42.819.543.600	39.487.241.160
Trong đó: +Doanh thu bán hàng bao bì;	34.251.268.600	35.393.831.160
+Doanh thu bán hàng phân bón Humate+TE;	8.568.275.000	4.093.410.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>42.819.543.600</b>	<b>39.487.241.160</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	41.249.365.340	35.199.923.260
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	376.862.000	650.865.860
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	36.843.739.312	33.932.312.191
Trong đó: +Giá vốn thành phẩm bao bì;	28.837.802.309	29.338.614.446
+Giá vốn thành phẩm phân bón Humate+TE :	8.005.937.003	4.593.697.745
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>37.220.601.312</b>	<b>34.583.178.051</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.853.270	3.772.842
- Lãi bán các khoản đầu tư;		

11/2011



- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		1.871.674
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>1.853.270</b>	<b>5.644.516</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	749.015.841	949.957.789
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	7.189.937	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>756.205.778</b>	<b>949.957.789</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.515.101.560	1.390.252.884
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	358.601.381	365.104.914
- Thuế và lệ phí	6.794.000	7.150.000
- Dịch vụ mua ngoài	649.527.901	907.777.130
- Các khoản chi phí QLDN khác.	428.520.680	221.105.368
<b>Cộng</b>	<b>2.958.545.522</b>	<b>2.891.390.296</b>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	183.263.830	282.096.919
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	66.311.646	66.311.646
- Dịch vụ mua ngoài	450.601.439	234.522.939
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	237.201.576	183.457.167
<b>Cộng</b>	<b>937.378.491</b>	<b>766.388.671</b>
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	28.562.398.163	25.300.787.374
- Chi phí nhân công;	6.488.778.541	6.685.365.569
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.685.262.248	2.629.732.159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.683.663.155	2.645.006.395
- Chi phí khác bằng tiền.	1.696.423.218	980.065.521
<b>Cộng</b>	<b>41.116.525.325</b>	<b>38.240.957.018</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	189.733.153	163.175.695
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Cộng</b>	<b>189.733.153</b>	<b>163.175.695</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
  - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
  - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

#### IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo q định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q3/2018 tăng 446,8% so với cùng kỳ năm 2017 do doanh thu tăng 3,332 tỷ đồng và chi phí lãi vay giảm 0,2 tỷ đồng so với cùng kỳ 2017.  
Trong Q3/2018 hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy phân bón Humate+TE chưa hiệu quả

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Trúc

Lê Cảnh Khánh

